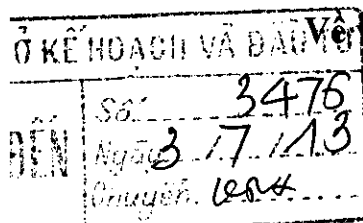


Số: 482/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 01 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH



**Về việc phê duyệt Dự án Quy hoạch thủy lợi tỉnh Kon Tum
giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về lập, phê duyệt và quản lý Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ ;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh: số 33/2012/QĐ-UBND ngày 16/8/2012 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể nông nghiệp, nông thôn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2025; số 28/2011/QĐ-UBND ngày 26/9/2011 về việc ban hành Quyết định một số vấn đề về công tác Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quản lý đầu tư xây dựng công trình sử dụng ngân sách nhà nước của tỉnh Kon Tum; số 79/QĐ-UBND ngày 30/01/2013 về việc thành lập Hội đồng thẩm định dự án Quy hoạch thủy lợi tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2025;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 81/TTr- SNN ngày 20/06/2013 (kèm theo Dự án Quy hoạch thủy lợi tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2025) và Báo cáo thẩm định số 873/BCTĐ-HĐTĐ ngày 31/05/2013 của Hội đồng thẩm định dự án Quy hoạch thủy lợi tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Quy hoạch thủy lợi tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2025 với các nội dung chính sau:

1. Tên dự án quy hoạch: Quy hoạch thủy lợi tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2025;

2. Thời gian thực hiện Quy hoạch: Đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

3. Địa điểm thực hiện Quy hoạch: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum: 08 huyện (*Ngọc Hồi, Đăk Tô, Đăk Hà, Kon Plông, Kon Rẫy, Sa Thầy, Tu Mơ Rông, Đăk Glei*) và thành phố Kon Tum;

4. Đơn vị lập Quy hoạch: Viện khoa học thủy lợi Việt Nam;

5. Quan điểm:

- Phát triển thủy lợi đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và môi trường đến năm 2020, làm cơ sở để phát triển nông nghiệp bền vững, theo hướng hiện đại hoá, thâm canh cao, góp phần phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, đảm bảo an ninh lương thực, lợi ích quốc gia và hài hòa lợi ích giữa các vùng, các ngành;

- Khai thác sử dụng nước hợp lý, phục vụ đa mục tiêu, thống nhất theo lưu vực sông và hệ thống công trình thủy lợi, không chia cắt theo địa giới hành chính; khai thác sử dụng đi đôi với bảo vệ, tái tạo nguồn nước bằng biện pháp công trình và phi công trình; chú ý đến bảo vệ môi trường nước, đặc biệt môi trường nước trong hệ thống công trình thủy lợi;

- Nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng chống thiên tai (*bão, lũ, hạn hán, sạt lở đất,...*), có kế hoạch và biện pháp thích hợp cho từng vùng, chủ động ứng phó, phòng tránh hoặc thích nghi để giảm thiểu thiệt hại;

- Chú trọng phát triển thủy lợi cho vùng sâu vùng xa, biên giới, nhất là những vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, gắn với các chính sách xã hội để từng bước giải quyết nước sinh hoạt cho nhân dân và phục vụ phát triển kinh tế xã hội, góp phần thực hiện thành công chương trình xóa đói giảm nghèo, định canh định cư và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

6. Mục tiêu:

6.1. Mục tiêu chung:

- Phát triển thủy lợi theo định hướng hiện đại hoá, tăng dần mức đảm bảo phục vụ cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, dịch vụ..., phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hoá nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh, góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh;

- Chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, chống úng ngập, bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu;

6.2. Mục tiêu cụ thể:

- *Về cấp nước:* Tỷ lệ cấp nước đối với các đô thị loại IV trở lên đạt 90%, tiêu chuẩn cấp nước là 120 lít/người/ngày đêm; các đô thị loại V đạt 70%, tiêu chuẩn cấp nước là 80 lít/người/ngày đêm; đáp ứng nguồn nước phục vụ phát triển công nghiệp với mức cấp từ 50-100 m³/ngày/ha xây dựng; cấp đủ nguồn nước để khai thác đất canh tác hàng năm, tiến tới bảo đảm tưới chủ động cho 100% diện tích lúa 02 vụ, nâng tần suất đảm bảo tưới đạt từ 75% trở lên và phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản.

- *Tiêu thoát nước và bảo vệ môi trường nước:* Đảm bảo tiêu thoát nước ở những vùng thấp trũng phục vụ phát triển dân sinh, nông nghiệp thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu; đảm bảo môi trường nước trong các hệ thống thủy lợi đạt tiêu chuẩn nước tưới.

- *Chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai:* Nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng chống thiên tai, bão lũ, lụt, chủ động phòng, ứng phó hoặc thích nghi để giảm thiểu tổn thất, bảo vệ an toàn cho dân cư; có giải pháp công trình phòng, chống lụt, bão đảm bảo an toàn cho dân cư, bảo vệ lúa, hoa màu, cây công nghiệp, đảm bảo ổn định và phát triển sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu; từng bước nâng cao khả năng chống lũ của các hệ thống kè sông tại các lưu vực sông lớn trên địa bàn tỉnh; phòng, tránh lũ và thích nghi để bảo vệ dân cư ở các lưu vực sông; đảm bảo an toàn công trình hồ chứa, kè, cống.

- Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, đảm bảo phát huy trên 80% năng lực thiết kế.

7. Nhiệm vụ:

- Đánh giá những tồn tại về các vấn đề cấp nước, tiêu nước, phòng chống lũ và bảo vệ môi trường nước trên địa bàn tỉnh;

- Nghiên cứu các giải pháp thủy lợi (tu sửa, nâng cấp, xây mới) nhằm đảm bảo cấp nước cho các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Đề xuất giải pháp về: quản lý và khai thác sử dụng tổng hợp nguồn nước một cách hợp lý; giảm thiểu tác động môi trường và biến đổi khí hậu; huy động các nguồn vốn đầu tư thực hiện quy hoạch. Kết hợp hài hòa, đa mục tiêu đối với các công trình thủy lợi trong nhiệm vụ cấp nước, khai thác thủy năng, phòng chống lũ, nuôi trồng thủy sản và bảo vệ môi trường sinh thái.

8. Quy mô:

8.1. Về cấp nước:

- *Cấp nước cho sinh hoạt:*

+ Thành phố Kon Tum cấp nước sinh hoạt và phục vụ công nghiệp nhỏ trong nội thành, hướng cấp từ Nhà máy nước Kon Tum, nguồn nước cấp từ sông Đăk Bla; nhà máy nước Kon Tum dự kiến nâng cấp mở rộng nâng công suất cấp nước từ 7000 m³/ngày đêm lên 12.000 m³/ngày đêm vào năm 2015 và 22.400 m³/ngày đêm vào năm 2020; quy hoạch nâng cấp đập dâng Đăk Cấm thành hồ chứa Đăk Cấm có nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt cho khu đô thị mới phía bắc thành phố Kon Tum và các trường học tại phường Ngô Mây.

+ Thị trấn Đăk Tô tiếp tục đầu tư, nâng cấp hoàn chỉnh hệ thống cấp nước trong thời gian tới, nguồn cấp nước được cấp bù từ hồ Đăk Sing, xã Văn Lem.

+ Thị trấn Kon Rẫy nâng cấp mở rộng nhà máy nước 228 m³/ngày lên 1.000 m³/ngày, nguồn cấp từ Sông Đăk Pô Ne.

+ Đối với các thị trấn khác do nguồn nước mặt khó khai thác, vì vậy hướng giải quyết cấp nước chủ yếu sử dụng nước ngầm.

- *Cấp nước cho công nghiệp:*

+ Khu công nghiệp Hoà Bình (*Quy mô 130 ha*) từ nhà máy nước thành phố Kon Tum;

+ Khu công nghiệp Đăk Tô (*Quy mô 150 ha*); các cụm công nghiệp Ngọc Hồi (*Quy mô khoảng 100 ha*) từ sông Pô Kô;

+ Các khu, cụm công nghiệp khác: Khu công nghiệp Đăk Bla - xã Đăk Bla, Sao Mai - xã Hoà Bình, thành phố Kon Tum; Bờ Y - xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi; Cụm công nghiệp Đăk La - xã Đăk La, huyện Đăk Hà... từ các sông, suối, hồ chứa có điều kiện phù hợp và đảm bảo hiệu quả sử dụng thuận lợi nhất.

- *Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp:* Cấp đủ nguồn nước để tưới cho 8.000-8.800 ha lúa Đông Xuân và 13.000 ha cây cà phê. Đưa diện tích gieo trồng cây lương thực chính là lúa lên tưới chủ động được 100% diện tích, nâng tần suất đảm bảo tưới đạt từ 75% trở lên; đảm bảo theo Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp và nông thôn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến 2025.

8.2. Về số lượng công trình đầu tư xây dựng đến năm 2025 (có các phụ lục chi tiết kèm theo):

- *Công trình cấp nước tưới:* Tổng số 353 công trình; trong đó: Công trình tu sửa, nâng cấp là 151 công trình (*41 hồ chứa, 102 đập dâng, 08 trạm bơm*); công trình xây mới là 202 (*62 hồ chứa, 140 đập dâng*);

- *Công trình phòng chống lũ, tiêu thoát nước và bảo vệ bờ:* Tổng số 37 công trình; trong đó: Hồ chứa phòng chống lũ và phát điện 02 công trình; hệ thống tiêu nội đồng 06 công trình và hệ thống kè bảo vệ bờ 29 công trình;

9. Nhu cầu kinh phí; nguồn vốn và phân kỳ thực hiện:

- Tổng nhu cầu kinh phí để thực hiện Quy hoạch là 6.715 tỷ đồng; được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; nguồn vốn trái phiếu chính phủ; nguồn vốn vay WB, ADB, ODA ...; nguồn vốn của các nhà đầu tư trong và ngoài nước và các nguồn huy động hợp pháp khác.

- Phân kỳ đầu tư:

+ Giai đoạn 2011-2015: Đầu tư 68 công trình cấp nước tưới và 15 công trình phòng chống lũ, tiêu thoát nước, bảo vệ bờ và tổ chức di dời, bố trí sắp xếp dân cư ra khỏi vùng thiên tai là 2.441 tỷ đồng;

+ Giai đoạn 2016-2020: Đầu tư 119 công trình cấp nước tưới và 16 công trình phòng chống lũ, tiêu thoát nước, bảo vệ bờ và tổ chức di dời bố trí sắp xếp dân cư ra khỏi vùng thiên tai là 2.782 tỷ đồng;

+ Giai đoạn 2021-2025: Đầu tư 166 công trình cấp nước tưới và 06 công trình phòng chống lũ, tiêu thoát nước, bảo vệ bờ và tổ chức di dời bố trí sắp xếp dân cư ra khỏi vùng thiên tai là 1.492 tỷ đồng.

10. Giải pháp thực hiện quy hoạch:

- Công tác tổ chức quản lý:

+ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách theo dõi chung hệ thống công trình thủy lợi của tỉnh.

+ UBND các huyện, thành phố theo dõi, quản lý tình hình hoạt động của các công trình trên địa bàn quản lý.

+ UBND thị trấn, xã theo dõi, giám sát hoạt động của các công trình thủy lợi trên địa bàn.

- Thường trực Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai của tỉnh phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn cho UBND các huyện, thành phố các biện pháp hữu hiệu trong công tác phòng, ứng phó và khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra, thực hiện tốt phương châm 4 tại chỗ; giải quyết và xử lý các tình huống thiên tai xảy ra; tham mưu UBND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai.

- Kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý thủy lợi: Củng cố hệ thống quản lý từ cấp tỉnh đến cấp xã; tăng cường công tác tập huấn về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ các tổ chức, đơn vị được giao quản lý, khai thác các công trình thủy lợi ở địa phương; tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia công tác quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

- Phát triển nguồn nhân lực: Có kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn của lực lượng tham gia công tác quản lý, nghiên cứu, thiết kế, xây dựng thủy lợi và quản lý, khai thác các công trình thủy lợi theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Thông tư số 40/2011/TT-BNNPTNT ngày 27/05/2011 Quy định năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

- Về phối hợp quản lý tài nguyên nước: Tăng cường hợp tác với các tỉnh lân cận về quản lý tài nguyên nước và công trình thủy lợi để chủ động phát triển nguồn nước; tranh thủ sự hợp tác, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ, chính sách của các tổ chức quốc tế cho phát triển kinh tế - xã hội, nông nghiệp nông thôn, tài nguyên nước.

Điều 2: Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan:

+ Công bố Quy hoạch, hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc và hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo UBND tỉnh biết, theo dõi;

+ Tham mưu xây dựng kế hoạch và đề xuất các dự án trình UBND tỉnh xem xét và đề nghị các Bộ, ngành Trung ương hỗ trợ kinh phí;

2. Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, địa phương mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện Quy hoạch này.

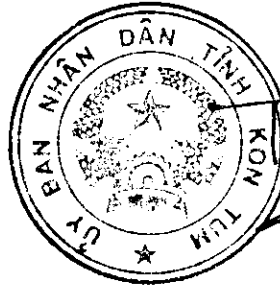
Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp & PTNT (b/c);
- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành có liên quan;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Chi cục Thủy lợi và PCLB tỉnh;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu VT, KTN6.

HC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Hải

PHỤ LỤC 1-1. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NÂNG CẤP, TU SỬA GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Loại công trình	Loại CT	FLV (km2)	Địa điểm XD (xã, phường)	DTTK tưới sau QH (ha)	Chia ra			Tình trạng hoạt động/ Đề xuất quy hoạch	Đơn vị quản lý	Kinh phí (tỷ đồng)
						Lúa	CCN	Cây khác			
	TỔNG CỘNG	30			3.652	1.711	1.958	13			334,8
	Hồ	12			2.467	797	1.661	9			186,8
	Đập	16			835	564	297	4			108,0
	TB	2			350	350	0	0			40,0
I	Huyện Đắk Glei				105	55	50	0			11,0
1	Đập Đắk Pam	Hồ		Đắk Blô	30	30	0	0		ĐP QL	3,0
2	Hồ Błóc 1	Hồ		Đắk Long	50	0	50	0		BQL CTTL	5,0
3	TL Đắk Tum	Đập		Đắk Môn	25	25	0	0	Kiên cố hóa kênh	BQL CTTL	3,0
II	Huyện Đắk Hà				1.509	285	1.215	9			44,0
1	Hồ Cà Sám	Hồ	4,3	Xã Đắk La	159	50	100	9	Nâng cấp công trình Đầu mối	BQL CTTL	5,0
2	Hồ C5	Hồ	12	Xã Đắk Mar	480	0	480	0	Nâng cấp công trình Đầu mối	BQL CTTL	5,0
3	Đập Thôn 7	Hồ	10	Đắk Hring	680	160	520	0	Nâng cấp đầu mối + kênh mương	ĐP QL	15,0
4	Đập Kon Ré	Hồ		Ngọc Réo	190	75	115	0	Nâng cấp công trình Đầu mối	ĐP QL	19,0
III	Huyện Đắk Tô				280	82	194	4			11,4
1	Hệ thống tưới tiêu C19-Hồ Chè -Tà Cang	Hồ	7	Diên Bình	156	22	134		Cụm đầu mối; kênh & CTTK	BQL CTTL	3,0
2	Đập Đắk Blô	Đập	2	Diên Bình	90	30	60	0	Đầu mối, HT kênh	BQL CTTL	5,0
3	Đập Đắk Nghe	Đập	5	Đắk Trăm	34	30	0	4	Sửa chữa tràn lũ	ĐP QL	3,4
IV	Huyện Tu Mơ Rông				330	145	185	0			16,8
1	Hồ Đắk Hnia	Hồ	16,8	Đắk Tơ Kan	220	95	125	0	Nâng cấp đầu mối + kênh mương	BQL CTTL	9,8
2	Đập Đắk Cheng 1	Đập	0,2	Đắk Rơ Ông	20	20	0	0	Sửa chữa đầu mối + kênh	ĐP QL	2,0
3	Đập BŁò	Đập	0,3	Đắk Rơ Ông	90	30	60	0	Sửa chữa đầu mối + kênh	ĐP QL	5,0
V	Huyện Ngọc Hồi				528	440	88	0			105,0
1	Hồ Đắk Hơ Niêng	Hồ	28	Bờ Y	360	300	60	0	Nâng cấp cụm đầu mối, hệ thống kênh mương	BQL CTTL	100,0
2	Đập Đắk Long	Đập	18	Sa Loong	168	140	28	0	Đầu mối, HT kênh	BQL CTTL	5,0
VI	Huyện Kon Plong				89	74	15	0			9,1
1	TL Kon Braih 2	Đập	25	Đắk Long	26	26	0	0	Hư hỏng	ĐP QL	3,1
2	TL Kon Pling	Đập	32	Hiếu	30	15	15	0	Hư hỏng	ĐP QL	2,0
3	TL Nước Reo	Đập	26	Măng Cảnh	15	15	0	0	Nạo vét, kiên cố hóa kênh mương	ĐP QL	1,6
4	TL Bay Ê	Đập	18	Ngọc Tem	12	12	0	0	Sửa chữa thân đập, kiên cố hóa kênh mương	ĐP QL	1,2
5	TL Nước Rối	Đập	8	Măng Bút	6	6	0	0	kiên cố hóa kênh mương	ĐP QL	1,2

PHỤ LỤC 1-1. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NÂNG CẤP, TU SỬA GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Loại công trình	Loại CT	FLV (km2)	Địa điểm XD (xã, phường)	DTTK tưới sau QH (ha)	Chia ra			Tình trạng hoạt động/ Đề xuất quy hoạch	Đơn vị quản lý	Kinh phí (tỷ đồng)
						Lúa	CCN	Cây khác			
VII	Huyện Kon Rẫy				235	140	95	0			22,5
1	Hồ Nước Rơ	Hồ	5	Tân Lập	30	15	15	0	Nâng cấp đầu mối	BQL CTTL	2,0
2	Đãk A Kôi	Đập	260	Đãk A Kôi	50	50	0	0	Kênh và CTTK	BQL CTTL	5,0
3	Đập Đăk Rơ Năng	Đập	20	Đăk Ruồng	35	35	0	0	Đập đầu mối kênh & CTTK	ĐP QL	3,5
4	Đập Đăk Po	Đập	4	Đăk PNe	120	40	80	0	Đập đầu mối kênh & CTTK	ĐP QL	12,0
VIII	TP Kon Tum				380	380	30	0			65,0
1	Đập đội 18	Đập	5	Kroong	30	30	30	0	Nâng cấp đập, KCH kênh	ĐP QL	25,0
2	TB Vinh Quang	TB		Vinh Quang	210	210	0	0	Thay máy, cải tạo các bể hút bể xả, SCNC kênh	BQL CTTL	25,0
3	TB Tà Rập	TB		IA Chim	140	140	0	0	Thay máy, cải tạo các bể hút bể xả, SCNC kênh	BQL CTTL	15,0
IX	Huyện Sa Thầy				196	110	86	0			50,0
1	Hồ Ya Xăng	Hồ	2	Mô Rai	62	50	12	0	Đầu mối, HT kênh	BQL CTTL	5,0
2	Hồ chứa nước đội 5	Hồ	2,5	Xã Hơ Moong	50	0	50	0	Nâng cấp đầu mối	ĐPQL	15,0
3	Đập Đăk Kar	Đập	42	Rờ Kơi	84	60	24	0	Nâng cấp cụm đầu mối, KCH kênh	BQL CTTL	30,0

PHỤ LỤC 1-2. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NÂNG CẤP, TU SỬA GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 4/82/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Loại công trình	Loại CT	FLV (km2)	Địa điểm XD (xã, phường)	DTTK tưới sau QH (ha)	Chia ra			Tình trạng hoạt động/ Đề xuất quy hoạch	Đơn vị quản lý	Kinh phí (tỷ đồng)
						Lúa	CCN	Cây khác			
	TỔNG CỘNG	45			2.752	1.598	481	449			635,0
	<i>Hồ</i>	<i>13</i>			<i>1.549</i>	<i>696</i>	<i>344</i>	<i>285</i>			<i>496,9</i>
	<i>Đập</i>	<i>29</i>			<i>831</i>	<i>604</i>	<i>137</i>	<i>90</i>			<i>93,4</i>
	<i>TB</i>	<i>3</i>			<i>372</i>	<i>298</i>	<i>0</i>	<i>74</i>			<i>44,6</i>
I	Huyện Đắk Glei				147	97	50	0			16,4
1	Hồ Đắk Tin	Hồ	12	Đắk Choong	60	60	0	0		ĐP QL	7,2
2	Hồ Blóc 2	Hồ	4	Đắk Long	50	0	50	0		BQL CTTL	5,0
3	TL Đắk Brói	Đập	12	Đắk Choong	11	11	0	0	Nâng cấp đầu mối, kênh và CTTK	ĐP QL	1,1
4	Đập Cung Rang	Đập	18	Ngọc linh	14	14	0	0		ĐP QL	1,7
5	Đập Đắk Heng	Đập	13	Xốp	12	12	0	0		ĐP QL	1,4
II	Huyện Đắk Hà				840	315	180	345			111,3
1	Hồ Đắk Loh	Hồ	20	Ngọc Wang	435	150	0	285	Nâng cấp cụm đầu mối	BQL CTTL	45,3
2	Hồ Kon Braih	Hồ	12,5	Ngọc Réo	95	45	50	0	Hư hỏng	ĐP QL	34,6
3	Đập Đắk Wét	Đập	10,5	Đắk Pxi	130	50	80	0	Hư hỏng	ĐP QL	12,0
4	Đập Đắk Uy I	Đập	55	Đắk Ui	60	0	0	60	Cụm đầu mối, hệ thống kênh	BQL CTTL	7,2
5	Đập Đắk Hring	Đập	58	Đắk Hring	60	40	20	0	Hư hỏng	ĐP QL	7,2
6	Đập Cà Ha	Đập	10	Đắk La	60	30	30	0	Kênh Và CTTK	BQL CTTL	5,0
III	Huyện Đắk Tô				252	220	32	0			30,4
1	Hồ Kon Tu Zốp	Hồ	5,5	Pô Kô	20	20	0	0	Nâng cấp cụm đầu mối, CTTK	BQL CTTL	3,0
2	Hồ Nước Rìn	Hồ	7	Kon Đào	50	50	0	0	Nâng cấp cụm đầu mối, CTTK	BQL CTTL	6,0
3	Hồ Đắk Rơ Ngát	Hồ	17	Đắk Rơ Nga	120	90	30	0	Đầu mối, HT kênh	BQL CTTL	14,4
4	Đập Măng Rương	Đập	7,2	Văn Lem	30	28	2	0	Nâng cấp cụm đầu mối	BQL CTTL	3,6
5	Đập Đắk PLó	Đập	7	Đắk Trám	20	20	0	0	Sửa chữa tràn lũ, gia cố mặt đập	ĐP QL	2,0
6	Đập Đắk Sia	Đập	14	Đắk Trám	12	12	0	0	Sửa chữa đầu mối, kênh	ĐP QL	1,4
IV	Huyện Tu Mơ Rông				80	80	0	0			8,4
1	Đập Măng Tá	Đập	32	Đắk Na	30	30	0	0		BQL CTTL	3,0
2	Đập Nước Vơ	Đập	10	Đắk Na	10	10	0	0	Mất đập, mất DT	ĐP QL	1,2
3	Đập Teo Sô Ngoài	Đập	30	Đắk Tờ Kan	30	30	0	0	Sửa chữa đầu mối + kênh	ĐP QL	3,0
4	Đập Đắk Xô Trong	Đập	10	Đắk Tờ Kan	10	10	0	0	Sửa chữa đầu mối + kênh	ĐP QL	1,2
V	Huyện Ngọc Hồi				70	65	5	0			8,2
1	T.Lợi Đắk Rơ Ling 2	Đập		Đắk Dục	20	20	0	0	Nâng cấp đầu mối + kênh mương	ĐP QL	2,4
2	TL Đắk Trui	Đập		Đắk Nông	20	20	0	0	Nâng cấp đầu mối + kênh mương	ĐP QL	2,4
3	TL Đắk GRáp	Đập		Sa Loong	18	15	3	0	Nâng cấp đầu mối + kênh mương	ĐP QL	2,2
4	TL Ngọc Tạng	Đập	2	Đắk Kan	12	10	2	0	Nâng cấp đầu mối + kênh mương	ĐP QL	1,2

PHỤ LỤC 1-2. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NÂNG CẤP, TU SỬA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Loại công trình	Loại CT	FLV (km2)	Địa điểm XD (xã, phường)	DTTK tưới sau QH (ha)	Chia ra			Tình trạng hoạt động/ Đề xuất quy hoạch	Đơn vị quản lý	Kinh phí (tỷ đồng)
						Lúa	CCN	Cây khác			
VI	Huyện Kon Plong				87	87	0	0			10,5
1	TL Đắk Tem	Đập		Ngọc Tem	10	10	0	0	Sửa chữa thân đập	ĐP QL	1,2
2	TL Đắk Kleng	Đập		Đắk Long	15	15	0	0	Hư hỏng	ĐP QL	1,8
3	TL Đắk To	Đập		Hiếu	15	15	0	0	Hư hỏng	ĐP QL	1,8
4	TL Kon KLong	Đập		kiên cố hóa kênh mương	15	15	0	0	Hư hỏng	ĐP QL	1,8
5	TL Nước Phi	Đập		Măng Bút	10	10	0	0	Sửa chữa thân đập, nạo vét kênh mương	ĐP QL	1,3
6	TL Đắk La	Đập		Hiếu	12	12	0	0	sửa chữa kênh mương	ĐP QL	1,4
7	TL Nước Cheng	Đập		Măng Bút	10	10	0	0	Nạo vét, kiên cố hóa kênh mương	ĐP QL	1,2
VII	Huyện Kon Rẫy				53	53	0	0			5,9
1	Hồ Đắk Gur	Hồ	8,5	Đắk Tờ Re	18	18	0	0	Nâng cấp cụm đầu mối, KCH kênh	BQL CTTL	2,2
2	Đập Đắk Pô Kông	Đập	4	Đắk Tờ Re	10	10	0	0	Đầu mối, HT kênh	ĐP QL	1,0
3	Đập Thôn 9	Đập	5	Đắk Kôi	10	10	0	0	Đập đầu mối kênh & CTTK	ĐP QL	1,2
4	Đập Đắk Tơ Lung	Đập	6,5	Đắk Tơ Lung	15	15	0	0	Đầu mối, HT kênh	ĐP QL	1,5
VIII	TP Kon Tum				872	494	154	0			395,1
1	Đắk Cắm	Hồ	96	Đắk Cắm	424	76	124	0	Nâng cấp đập dâng thành hồ chứa	BQL CTTL	350,0
2	Hồ Đắk Rơ Wa	Hồ	3,1	Đắk Rơ Wa	150	120	30	0	Nâng cấp đập, KCH kênh	BQL CTTL	9,3
3	TB Đắk Léch	TB		Ngọc Bay	168	168	0	0	Thay máy, cải tạo các bể hút bể xả, SCNC kênh	BQL CTTL	20,2
4	TB Tà Wác	TB		IA Chim	130	130	0	0	Thay máy, cải tạo các bể hút bể xả, SCNC kênh	BQL CTTL	15,6
IX	Huyện Sa Thầy				351	187	60	104			48,9
1	Hồ Đắk Sĩa I	Hồ	15	Rờ Koi	67	67	0	0	Đầu mối, HT kênh	BQL CTTL	8,0
2	Hồ chứa nước đội 6	Hồ	2	Xã Hơ Moong	30	0	30	0	Nâng cấp đầu mối	ĐPQL	6,0
3	Hồ chứa nước đội 2	Hồ	2	Xã Sa Nghĩa	30	0	30	0	Nâng cấp đầu mối	ĐPQL	6,0
4	Đập Đắk Sĩa II	Đập	160	T. Trần Sa Thầy	150	120	0	30	Nâng cấp đầu mối	BQL CTTL	20,0
5	TB Sa Bình	TB		Sa Bình	74	0	0	74		BQL CTTL	8,9

PHỤ LỤC 1-3. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NÂNG CẤP, TU SỬA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Loại công trình	Loại CT	FLV (km2)	Địa điểm XD (xã, phường)	DTTK tuổi sau QH	Chia ra			Tình trạng hoạt động/ Đề xuất quy hoạch	Đơn vị quản lý	Kinh phí (tỷ đồng)
						Lúa	CCN	Cây khác			
	TỔNG CỘNG	76			1.872	1.074	351	447			294,2
	Hồ	16			719	263	107	349			146,4
	Đập	57			961	659	204	98			133,1
	TB	3			192	152	40	0			14,8
I	Huyện Đắk Glei				76	76	0	0			11,1
1	Đập Đắk Kít 2	Đập		Đắk Môn	10	10	0	0	Nâng cấp đầu mối, kênh và CTTK	ĐP QL	2,5
2	Đập Đắk Kít 3	Đập		Đắk Môn	15	15	0	0		BQL CTTL	2,0
3	Đập Đắk Bloi	Đập		Đắk Môn	10	10	0	0	Nâng cấp đầu mối, kênh và CTTK	ĐP QL	1,5
4	Đập Đắk Piên	Đập		Đắk Long	5	5	0	0		ĐP QL	0,7
5	TL Đắk Nha	Đập		Đắk Long	20	20	0	0		ĐP QL	2,5
6	TL Đắk Năng (Bo)	Đập		Đắk Kroong	6	6	0	0	Kiên cố hóa kênh	ĐP QL	0,7
7	TL Đắk Răng (hạ)	Đập		Đắk Pét	10	10	0	0		ĐP QL	1,2
II	Huyện Đắk Hà				259	110	37	112			55,9
1	Hồ Đắk Kấm	Hồ	10	Đắk La	23	8	15	0	Cụm đầu mối, hệ thống kênh	BQL CTTL	20,0
2	Hồ Thôn 9	Hồ	4	Đắk Hring	40	40	0	0	Cụm đầu mối, hệ thống kênh	BQL CTTL	4,0
3	Hồ Đắk Prét	Hồ	0,8	Ngọc Réo	17	8	0	9	Nâng cấp công trình Đầu mối	ĐP QL	2,6
4	Hồ Kon Tu	Hồ	1	Đắk Ui	12	7	0	5	Xây dựng tràn xả lũ	ĐP QL	1,4
5	Đập Kon Lốc	Đập	1,5	Đắk Mar	12	12	0	0		ĐP QL	1,8
6	Đập Bà Tri	Đập	79	Đắk La	60	0	0	60	Nâng cấp cụm đầu mối	BQL CTTL	7,2
7	Đập Long Gòn	Đập	2,5	Đắk Pxi	12	12	0	0	Hư hỏng	ĐP QL	1,2
8	Đập thôn 1 (Đắk Luông)	Đập		Đắk Hring	30	10	20	0	Hư hỏng	ĐP QL	11,0
9	Đập Đắk Cu	Đập	3,7	Ngọc Wang	11	0	0	11	Nâng cấp công trình Đầu mối	ĐP QL	1,7
10	Đập Đắk Peng I	Đập	5,5	Đắk Ui	15	0	0	15	Hư hỏng	ĐP QL	1,8
11	Đập Đắk Xe	Đập	4,5	Đắk Ui	13	13	0	0	Làm mới cầu máng	ĐP QL	1,6
12	Đập Đắk Peng II	Đập	3,2	Đắk Ui	14	0	2	12	Hư hỏng	ĐP QL	1,7
III	Huyện Đắk Tô				149	92	57	0			18,0
1	Hồ Đắk Trang	Hồ		Tân Cảnh	10	10	0	0		ĐP QL	1,4
2	Hồ thôn 2	Hồ		Tân Cảnh	13	5	8	0		ĐP QL	1,3
3	Hồ thôn 1	Hồ		Ngọc Tụ	30	8	22	0		ĐP QL	3,0
4	Hồ Cầu Ri	Hồ	1,5	Diên Bình	15	9	6	0	Kiên cố cụm đầu mối	ĐP QL	1,5
5	Đập Hồ Chuối	Đập		Diên Bình	20	4	16	0		ĐP QL	3,0
6	Đập Hồ Mít	Đập	2	Diên Bình	11	6	5	0	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	ĐP QL	1,1

PHỤ LỤC 1-3. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NÂNG CẤP, TU SỬA GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Loại công trình	Loại CT	FLV (km2)	Địa điểm XD (xã, phường)	DTTK tưới sau QH	Chia ra			Tình trạng hoạt động/ Đề xuất quy hoạch	Đơn vị quản lý	Kinh phí (tỷ đồng)
						Lúa	CCN	Cây khác			
7	Đập Đăk Nu (No)	Đập	6	Ngọc Tu	11	11	0	0	Xây dựng công cát, nạo vét đầu mối	ĐP QL	1,1
8	Đập đất Sai (Xây)	Đập	10	Ngọc Tu	17	17	0	0	Sửa chữa đầu mối, kênh	ĐP QL	2,6
9	Đập Đăk Ngô I	Đập	3,5	Ngọc Tu	13	13	0	0		ĐP QL	1,9
10	Đập Đăk Pung (Moe2)	Đập	4,5	Đăk Rơ Nga	10	10	0	0	Đầu mối, HT kênh	ĐP QL	1,2
IV	Huyện Tu Mơ Rông				27	27	0	0			3,0
1	Đập Kon Pia	Đập	0,15	Đăk Hà	15	15	0	0	Sửa chữa đầu mối + kênh	ĐP QL	1,5
2	Đập Tea Plôn	Đập	4	Tê Xăng	5	5	0	0	Sửa chữa đầu mối + kênh	ĐP QL	0,5
3	Đập Mơ Noa 1 (xứ đồng Chi Chu)	Đập	4	Ngọc Lây	7	7	0	0	Sửa chữa đầu mối + kênh	ĐP QL	1,0
V	Huyện Ngọc Hồi				162	116	46	0			19,5
1	TL Đăk Wang	Hồ	3,5	Sa Loong	28	26	2	0	Nâng cấp đầu mối + kênh mương	ĐP QL	2,8
2	TL Nước Phia	Hồ	2,5	Đăk Sú	11	10	1	0	Nâng cấp đầu mối + kênh mương	ĐP QL	1,1
3	TL Đăk Nông	Đập		Đăk Sú	33	25	8	0	Nâng cấp đầu mối + kênh mương	ĐP QL	3,3
4	TL Đăk Wai I	Đập		Đăk Dục	10	10	0	0	Nâng cấp đầu mối + kênh mương	ĐP QL	1,2
5	TL Đăk Wai III	Đập		Đăk Dục	18	18	0	0	Nâng cấp đầu mối + kênh mương	ĐP QL	1,8
6	TL Đăk Jry	Đập		Sa Loong	10	8	2	0	Nâng cấp đầu mối + kênh mương	ĐP QL	1,5
7	TL Đăk Rơ We	Đập		TT Plei Kán	13	8	5	0	Nâng cấp đầu mối + kênh mương	ĐP QL	2,0
8	TL Măng Tôn	Hồ		Bờ Y	39	11	28	0	Nâng cấp đầu mối + kênh mương	ĐP QL	5,9
VI	Huyện Kon Plong				93	88	5	0			13,5
1	TL Đăk Khe	Hồ		Đăk Long	15	10	5	0		ĐP QL	1,8
2	TL Nước Rong	Đập		Măng Bút	7	7	0	0	Nạo vét, kiên cố hóa kênh mương	ĐP QL	1,5
3	TL Nước Lai	Đập		Măng Bút	7	7	0	0	Nạo vét, kiên cố hóa kênh mương	ĐP QL	1,4
4	TL Đăk Lang	Đập		Hiếu	12	12	0	0	Hư hỏng	ĐP QL	1,4
5	TL Đăk Răng	Đập		Pờ Ê	12	12	0	0	Hư hỏng	ĐP QL	1,4
6	TL Nước Ui	Đập		Pờ Ê	7	7	0	0	Nâng cấp đầu mối + kênh mương	ĐP QL	0,9
7	TL Nước Diu	Đập		Pờ Ê	6	6	0	0	Nâng cấp đầu mối + kênh mương	ĐP QL	1,0
8	TL Pờ Ê 1	Đập		Pờ Ê	15	15	0	0	Nâng cấp đầu mối + kênh mương	ĐP QL	2,0
9	TL Kon Du	Đập		Măng Cảnh	12	12	0	0	Nâng cấp đầu mối + kênh mương	ĐP QL	2,0
VII	Huyện Kon Rẫy				185	175	10	0			25,8
1	Hồ Kon Bo Deh	Hồ	4,8	Đăk Ruông	45	35	10	0	Nâng cấp cụm đầu mối, KCH kênh	BQL CTTL	6,8
2	Đập Đăk Đam	Đập	6	Thị trấn	20	20	0	0	Đập đầu mối kênh & CTK	ĐP QL	2,0
3	Đăk Sơ Nghé	Đập	32	Tân Lập	75	75	0	0	Nâng cấp cụm đầu mối, KCH kênh	BQL CTTL	11,3
4	Đập Đăk Lỡ	Đập	4	Đăk Kôi	10	10	0	0	Đập đầu mối kênh & CTK	ĐP QL	1,0
6	Đập Đăk Nhe	Đập	20	Đăk Tơ Lung	10	10	0	0	Đầu mối, HT kênh	ĐP QL	1,0

PHỤ LỤC 1-3. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NÂNG CẤP, TU SỬA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Loại công trình	Loại CT	FLV (km2)	Địa điểm XD (xã, phường)	DTTK tưới sau QH	Chia ra			Tình trạng hoạt động/ Đề xuất quy hoạch	Đơn vị quản lý	Kinh phí (tỷ đồng)
						Lúa	CCN	Cây khác			
4	TL Đăk Tui	Đập	5,5	Đăk Kôi	10	10	0	0	Đập đầu mối kênh & CTTK	ĐP QL	1,5
5	TL Đăk Puy	Đập	47	Đăk PNe	15	15	0	0	Đập đầu mối kênh & CTTK	ĐP QL	2,3
VIII	TP Kon Tum				706	321	50	335			120,1
1	Hồ Ia Bang Thượng	Hồ	7,1	Hòa Bình	335	0	0	335	Sửa chữa nâng cấp đầu mối, kênh CTTK	BQL CTTL	40,2
2	Hồ Cà Tiên	Hồ		Đoàn Kết	35	25	10	0	Nâng cấp cụm đầu mối, KCH kênh	ĐP QL	45,0
3	Đăk Tía	Đập	56	Đoàn Kết	110	110	0	0	Nâng cấp cụm đầu mối	BQL CTTL	16,5
4	Đập ĐăkKeNor	Đập		Chr Hreng	10	10	0	0	Nâng cấp lại đập đầu mối và KCHKM	ĐP QL	1,0
5	Đập Đăk Trum	Đập		Ngọc Bay	10	10	0	0	Cụm đầu mối, hệ thống kênh	ĐP QL	1,0
6	Đập Thôn 3	Đập		P.Trần Hưng Đạo	14	14	0	0	Nâng cấp cụm đầu mối	ĐP QL	1,7
7	TB Măng La	TB		Ngọc Bay	115	75	40	0	Bổ sung thêm 01 máy, cải tạo các bể hút bê xá, SCNC kênh	BQL CTTL	5,5
8	TB Kroong	TB		Kroong	52	52	0	0	Thay máy, cải tạo các bể hút bê xá, SCNC kênh	BQL CTTL	6,2
9	TB Đoàn Kết	TB		Đoàn Kết	25	25	0	0	Chống hạn cho hồ Tân Điền	ĐP QL	3,0
IX	Huyện Sa Thầy				215	69	146	0			27,3
1	Hồ Đăk Nui 2	Hồ	1,5	Hơ Moong	51	51	0	0	Nâng cấp cụm đầu mối, KCH kênh	BQL CTTL	7,7
2	Đập Đăk San	Đập	4,62	Hơ Moong	18	18	0	0	Nâng cấp cụm đầu mối, KCH kênh	BQL CTTL	2,2
3	Đập EAJiRy	Đập	5	TT Sa Thầy	25	0	25	0	Nâng cấp cụm đầu mối, KCH kênh	BQL CTTL	3,0
4	Đập Đăk Ngao 1	Đập		TT Sa Thầy	10	0	10	0	Sửa chữa cống lấy nước, bể tiêu năng	ĐP QL	1,2
5	Đập Le Rmâm	Đập	2,5	Mô Rai	20	0	20	0	Nâng cấp cụm đầu mối, KCH kênh	BQL CTTL	2,4
6	Đập Ja Đơ 2	Đập		Ya Tăng	15	0	15	0	Cải tạo đầu mối, tràn xả lũ, KCH kênh nội đồng	ĐP QL	1,8
7	Đập Ya Bai	Đập		Ya Xiêr	12	0	12	0	Nạo vét lòng hồ, đầu mối, nắp đập, tràn hạ lưu	ĐP QL	1,4
8	Đập Khúc Na	Đập	3,5	Sa Bình	20	0	20	0		BQL CTTL	2,4
9	Đập Ya Rai Tam An	Đập		Sa Sơn	12	0	12	0	Nạo vét, cải tạo đầu mối, KCH kênh nội đồng	ĐP QL	1,4
10	Đập Đăk Rơ Tiun	Đập		Rờ Koi	17	0	17	0	Nạo vét lòng hồ, cống lấy nước, tràn xả lũ	ĐP QL	2,0
11	Đập Đăk HLang	Đập		Rờ Koi	15	0	15	0	Nạo vét, cải tạo đầu mối, KCH kênh nội đồng	ĐP QL	1,8

PHỤ LỤC 2-1. DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XÂY DỰNG MỚI GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Tên công trình	Loại CT	Địa điểm XD (xã, phường)	Tọa độ		Sông, suối	Diện tích thiết kế (ha)				Quy mô			Kinh phí (tỷ đồng)
				X	Y		Tổng cộng	Lúa	CCN	Cây khác	Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	
	TỔNG CỘNG	38					3.183	1.916	1.170	186				491,6
	<i>Hồ</i>	<i>14</i>					<i>1.626</i>	<i>1.135</i>	<i>572</i>	<i>18</i>				<i>263,7</i>
	<i>Đập</i>	<i>24</i>					<i>1.557</i>	<i>781</i>	<i>599</i>	<i>168</i>				<i>227,9</i>
	<i>TB</i>	<i>0</i>					<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				<i>0,0</i>
I	Huyện Đắk Tô						563	320	226	18	75	85	20	34,0
1	Hồ Đắk Rô Gia 1,2	Hồ	Văn Lem	1633080	537360		480	300	180	0	150	61	14	10,1
2	Hồ Đắk Tô Mui	Hồ	Tân Cảnh	1623550	528800		50	5	28	18	65	65	15	6,6
3	Hồ Đắk Hmel	Hồ	Pô Kô	1608220	535480		33	15	18	0				26,5
II	Huyện Đắk Hà						136	41	95	0	90	41	9	11,5
1	Hồ Đắk Re Địa	Hồ	Đắk Hring	1617280	545010	Suối	58	17	41	0	140	53	12	15,0
2	Thủy lợi Đắk Cầu	Đập	Đắk Pxi	1623800	547780	Suối	78	23	55	0				46,0
III	Huyện Ngọc Hồi						230	214	160	0	140	85	20	10,0
1	Thủy lợi Ia Tun	Đập	Đắk Ang	1650720	525790	Suối Đắk Trail	35	50	30	0	65	45	10	11,0
2	Thủy lợi Hòa Bình	Đập	Đắk Kan	1621570	520300	Suối Hòa Bình	55	25	30	0	70	69	16	25,0
5	Thủy lợi Đắk Long 1	Hồ	Sa loong	1613010	512000		140	139	100	0				63,4
IV	Huyện Tu Mơ Rông						367	293	74	0	210	57	13	27,0
1	Hồ Đắk Ting	Hồ	Đắk Rơ Ông	1641680	535930		185	185	0	0	180	145	35	6,8
2	Thủy lợi Kon Hia 1	Đập	Đắk Rơ Ông	1645570	539280		34	24	10	0	170	57	13	2,6
3	Thủy lợi Bâu Ve	Đập	Đắk Na	1654670	535890		13	6	7	0	130	61	14	3,4
4	Thủy lợi Cô Si	Đập	Ngọc Yêu	1641350	568120		17	7	10	0	110	65	15	2,0
5	Thủy lợi thôn Pu Tá	Đập	Măng Ri	1654010	547340		10	3	7	0	100	57	13	4,4
6	Đập Đắk Chang	Đập	Đắk Sao	1647950	533230		22	20	2	0	85	69	16	3,0
7	Đập Cô Nê (KCH)	Đập	Đắk Hà	1642190	548940		15	10	5	0	65	65	15	3,2
8	Thủy lợi Măng Năng	Đập	Đắk Na	1656710	533640		16	12	4	0	160	49	11	7,0
9	Thủy lợi Đắk Viên 2	Đập	Tê Xăng	1652680	547280		35	20	15	0	80	125	30	4,0
10	Thủy lợi Long Lái	Đập	Măng Ri	1655020	547080		20	6	14	0				1,2
11	Thủy lợi Đắk Chum 1	Đập	Tu Mơ Rông	1646020	549870	Suối	9	9	0	0				1,0
12	Thủy lợi Đắk Lon	Đập	Đắk Sao	1647950	533230		8	8	0	0				1,0
13	Thủy lợi Pa Ring	Đập	Ngọc Lây	1654690	555010		5	5	0	0				1,0
14	Thủy lợi Ty Tu	Đập	Đắk Hà	1642190	548940		5	5	0	0				1,2
15	Thủy lợi Ba Tu 2	Đập	Ngọc Yêu	1641350	568120		8	0	0	0				30,0
V	Huyện Sa Thầy						150	68	82	0	80	41	9	10,0
1	Thủy lợi Ya Tông	Đập	Ya Xiêr	1585320	527200	Suối	50	0	50	0	130	41	9	20,0

PHỤ LỤC 2-1. DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XÂY DỰNG MỚI GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Tên công trình	Loại CT	Địa điểm XD <i>(vĩ độ, kinh độ)</i>	Tọa độ		Sông, suối	Diện tích thiết kế (ha)				Quy mô			Kinh phí (tỷ đồng)
				V	V		Tổng	Trên	C/N	Cây	Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	
2	Thủy lợi Đăk Char	Đập	Rờ Kơi	1605580	524830	Suối	100	68	32	0		5		137,2
VI	Huyện Kon Plông						794	549	199	0	280	85	20	38,6
1	Hồ chứa A	Hồ	Đăk Long	1617730	589920		293	212	81	0	170	85	20	35,0
2	Thủy lợi Kon Brai 3	Hồ	Đăk Long	1619920	590680		110	90	20	0	180	105	25	25,0
3	Thủy lợi Nam Vo 1	Đập	Đăk Nền	1661400	576170		197	100	40	0				30,0
4	Thủy lợi Nước An	Hồ	Đăk Nền				47	47	0	0	160	77	18	8,6
5	Thủy lợi Măng Bút 1	Đập	Măng Bút	1640870	570650		147	100	58	0				23,9
VII	Huyện Kon Rẫy						120	85	35	0	260	145	35	13,0
1	Hồ Đăk Năng	Hồ	Đăk Ruông	1598390	570040		65	45	20	0	210	105	25	7,5
2	Hồ Đăk Tơ Nanh	Hồ	Tân Lập	1600530	575670	Tơ Nanh	38	25	13	0	190	89	21	3,4
3	Thủy lợi nước Muối	Hồ	Đăk Tơ Lung	1605980	573210	nước Muối	17	15	2	0				86,5
VIII	Huyện Đăk Glei						678	280	230	168	120	69	16	37,5
1	TL Dục Lang	Đập	Đăk Long	1651320	508010		378	110	100	168	100	61	14	23,5
2	TL Đăk BRôi	Đập	Đăk Kroong	1662380	519610		130	80	50	0	250	65	15	25,5
3	TL Đăk Plô III	Đập	Đăk Blô	1689290	516290		170	90	80	0				22,0
IX	Thành phố Kon Tum						110	40	70	0	180	57	13	16,0
1	Hồ Kon Pơ Lang	Hồ	Đăk Blà	1589890	559580		80	30	50	0	200	65	15	6,0

PHỤ LỤC 2-2. DANH MỤC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI XÂY DỰNG MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Tên công trình	Loại CT	Địa điểm XD (xã, phường)	Tọa độ		Sông, suối	Diện tích thiết kế (ha)				Quy mô			Kinh phí (tỷ đồng)
				X	Y		Tổng cộng	Lúa	CCN	Cây khác	Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	
TỔNG CỘNG		74					4.225	2.988	1.570	109				792,4
	Hồ	31					2.693	2.032	976	36				482,6
	Đập	43					1.532	956	594	73				309,9
	TB	0					0	0	0	0				0,0
I	Huyện Đắk Tô						292	105	136	50				58,4
1	Hồ Đắk Sing	Hồ	Văn Lem	1629060	543650		95	70	25	0	45	37	8	19,3
2	Hồ Đắk Đring	Hồ	Đắk Trầm	1630610	537620		36	5	19	12	150	69	16	7,1
3	Hồ chứa Đắk Moe	Hồ	Đắk Rơ Nga	1631790	526350		30	5	25	0	120	45	10	6,0
4	TL TĐC Đắk Manh I	Đập	Đắk Rơ Nga	1628090	529110		51	5	28	18	100	65	15	10,1
5	Thuỷ lợi Hồ Sen	Đập	TT Đắk Tô	1621600	538250		50	10	20	20	125	65	15	10,0
6	Thuỷ lợi Đắk Giế	Đập	Diên Bình	1614950	544670		30	10	20	0	130	45	10	6,0
II	Huyện Đắk Hà						50	20	30	0				10,0
1	Đập Đắk Măng	Đập	Ngọc Réo	1604850	562770	Suối	40	20	20	0	130	65	15	8,0
2	Đập Hà Mát	Đập	Đắk Ui	1613920	553290	Suối	10	0	10	0	75	65	15	2,0
III	Huyện Ngọc Hồi						209	95	114	0				41,8
1	Thuỷ lợi Rừng Trắc	Đập	Đắk Kan	1622290	517390	Suối rừng trắc	44	20	24	0	190	41	9	8,8
2	Thuỷ lợi Đắk Long II	Đập	Đắk Kan	1617810	518680	Suối Đắk Long	77	35	42	0	170	65	15	15,4
3	Thuỷ lợi Đắk Kiệt II	Đập	Đắk Dục	1642290	521110	Suối Đắk Kiệt	66	30	36	0	80	37	8	13,2
4	Thuỷ lợi Đắk Ba	Đập	Đắk Dục	1638960	519940	Suối Đắk Rơ Ling	22	10	12	0	280	37	8	4,4
IV	Huyện Tu Mơ Rông						115	80	30	5				23,7
1	Đập Long Leo	Đập	Tu Mơ Rông	1646020	549870		14	10	4	0	76	149	36	2,8
2	Thuỷ lợi Đắk Tô Kan 3	Đập	Đắk Rơ Ông	1645510	540450		13	10	3	0	320	105	25	2,6
3	Thuỷ lợi Đắk PRê 2	Đập	Đắk Rơ Ông	1642380	539920		13	10	3	0	170	57	13	2,6
4	Thuỷ lợi P Ang	Đập	Đắk Sao	1651450	536190		14	10	4	0	110	113	27	2,8
5	Thuỷ lợi P Rí	Đập	Đắk Sao	1647630	536920		10	5	5	0	130	61	14	2,0
6	Thuỷ lợi Đắk Trang	Đập	Đắk Sao	1648950	533460		17	5	7	5	120	57	13	3,4
7	Thuỷ lợi Đắk Na nhỏ	Đập	Đắk Na	1649160	535970		11	7	4	0	190	65	15	2,2
8	Thuỷ lợi Đắk Cheng 2	Đập	Đắk Rơ Ông	1642380	539920		6	6	0	0	25	10	5	1,5
9	Thuỷ lợi Kon Tun	Đập	Đắk Hà	1642190	548940		7	7	0	0	25	10	5	1,6

PHỤ LỤC 2-2. DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XÂY DỰNG MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Tên công trình	Loại CT	Địa điểm XD	Tọa độ		Sông, suối	Diện tích thiết kế (ha)				Quy mô			Kinh phí
				X	Y		Tổng	Đất	CCV	Cây	Dòng chảy	Đập	Công trình khác	
10	Thủy lợi Chu Chi	Đập	Ngọc Lây	1654690	555010		5	5	0	0	25	10	5	1,2
11	Thủy lợi Đăk Po	Đập	Đăk Rơ Ông	1642380	539920		5	5	0	0	25	10	5	1,0
V	Huyện Sa Thầy						622	528	277	0				87,1
1	Thủy lợi Ya Lon	Hồ	Mô Rai	1594610	502570		257	240	200	0	110	45	10	45,0
2	Thủy lợi Đăk Plôm	Đập	Rờ Kơi	1608320	525490	Suối	25	5	20	0	70	45	10	4,9
3	TL Kà Đư (KCH)	Đập	Thị trấn	1594980	531530	Suối	10	0	10	0	90	37	8	2,0
4	TL Làng Rẻ 2 (KCH)	Đập	Mô Rai	1593220	512360	Suối	16	6	10	0	140	65	15	3,2
5	Thủy lợi Làng Lung	Đập	Ya Xiêr	1589840	533040	Suối	314	277	37	0	260	45	10	32,0
VI	Huyện Kon Plông						1.703	1.395	487	6				363,3
1	Hồ Đăk Chum	Hồ	Măng Bút	1651540	569910		450	300	150	0	250	53	12	50,0
2	Hồ Đăk Ybai, Đăk Prieng	Hồ	Măng Bút	1640520	570050		105	70	35	0	150	61	14	21,0
3	Hồ Đăk Liêng	Hồ	Măng Bút	1640930	571170		150	132	18	0	250	53	12	45,0
4	Thủy lợi Nước Rong	Hồ	Măng Bút	1634030	609240		45	30	15	0	230	185	45	1,5
5	Thủy lợi Măng Bút 2	Hồ	Măng Bút	1641100	573680			120	50	0	260	53	12	20,0
6	Hồ chữ Tu Răng	Hồ	Măng Cảnh				60	60	0	0				19,8
7	Hồ chứa khu KTM Tu Răng	Hồ	Măng Cảnh				55	55	0	0				18,6
8	Thủy lợi Nước Kha	Hồ	Măng Cảnh	1649270	576900		38	25	13	0	160	145	35	7,5
9	Hồ chứa B	Hồ	Đăk Long	1617120	587260		215	183	32	0	250	69	16	35,0
10	Thủy lợi Kon Rẫy 1	Hồ	Đăk Long	1621090	591570		45	30	15	0	180	65	15	9,0
11	Thủy lợi Kon Bring 2	Hồ	Đăk Long	1619580	591810		83	55	25	0	100	105	25	9,0
12	Thủy lợi Kon Cheng	Đập	Măng Cảnh	1620370	585790		38	35	20	0	120	65	15	8,6
13	Thủy lợi Nước Nông	Hồ	Pờ Ê				83	55	28	0				8,0
14	Thủy lợi Vi Kơ Tàu	Đập	Pờ Ê	1630460	608440		23	15	8	0	160	57	13	5,0
15	Thủy lợi Đăk Ui 2	Đập	Pờ Ê	1627290	608170		45	30	15	0	80	69	16	9,0
16	Thủy lợi Nước Rờ Mu	Đập	Pờ Ê	1634760	593750		30	20	10	0	280	245	60	6,0
17	Thủy lợi Nước Tao	Đập	Đăk Nền				8	8	0	0				4,7
18	Thủy Lợi Nước Nhơn	Đập	Đăk Nền				8	8	0	0				5,2
19	Thủy lợi Kon Bring 1	Đập	Đăk Long				30	30	0	0				31,0
20	Thủy lợi Kon Leng 1	Đa	Đăk Long				14	14	0	0				5,0
21	Thủy lợi Đăk Răm 2	Đập	Hiếu	1615980	602060		50	30	20	0	220	145	35	10,0
22	Thủy lợi Đăk Rơ Ne	Đập	Hiếu	1621560	598100		30	20	10	0	145	45	10	7,0
23	Thủy lợi Vi Xây 1	Đập	Đăk Tăng	1635300	580450		63	35	22	6	270	45	10	12,7
24	Thủy lợi Vi Xây 2	Đập	Đăk Tăng	1633850	578300		14	12	2	0	220	57	13	2,8
25	Thủy lợi Nước Ngóm	Đập	Đăk Tăng				13	13	0	0				8,9
26	Thủy lợi Nước Oi 2	Đập	Đăk Tăng				10	10	0	0				3,0
VII	Huyện Kon Rẫy						758	493	241	24				122,7

PHỤ LỤC 2-2. DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XÂY DỰNG MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Tên công trình	Loại CT	Địa điểm XD	Tọa độ		Sông, suối	Diện tích thiết kế (ha)				Quy mô			Kinh phí
							Tổng			Cây				
1	Thủy lợi Đak H' Tiên	Hồ	Đak Ruồng	1602380	569350	Đak H' Tiên	11	7	4	0	150	65	15	2,1
2	Thủy lợi Apô thôn 9	Hồ	Đak Ruồng	1601620	570980	Apô	196	153	33	10	160	45	10	30,0
3	Thủy lợi Ông Dân	Hồ	Tân Lập	1598770	575310	Ông Dân	130	70	60	0	110	53	12	25,0
4	Thủy lợi Kon Jơ Xa	Hồ	Tân Lập	1600890	578250	Kon Jơ Xa	64	36	28	0	110	85	20	12,7
5	Hồ Đak Púch	Hồ	Đak Tờ Re	1588550	564250	Đak Puih	74	49	25	0	90	53	12	14,7
6	Thủy lợi Đak Kơ Đu	Hồ	Đak Tờ Re	1591870	565440	Đak Kơ Đu	47	26	17	5	220	65	15	9,5
7	Thủy lợi Pru thôn 1	Hồ	Đak Tờ Re	1596840	568310	Pru	44	26	13	5	100	45	10	8,8
8	Thủy lợi Dui thôn 6	Hồ	TT Đak Rve	1602950	582890	Nước Dui	194	126	63	5	90	57	13	20,0
VIII	Huyện Đak Glei						441	257	235	24				80,4
1	TL Đak Kron	Hồ	Đak Glei	1669300	524290		20	20	0	0	200	65	15	4,0
2	TL Đak Tang	Hồ	Đak Glei	1660030	527720		12	12	0	0	220	53	12	2,4
3	TL Bron Mỹ	Hồ	Đak Môn	1645130	520530		33	15	18	0	380	57	13	6,6
4	TL Đak Đô	Hồ	Đak Man	1675510	525570		44	20	24	0	180	65	15	8,8
5	TL Đak Năng	Hồ	Đak Kroong	1660600	524300		22	10	12	0	90	125	30	4,4
6	TL Đak Roi	Hồ	Đak Kroong	1657390	521020		26	12	14	0	160	85	20	5,3
7	TL Đak Sa	Hồ	Đak Long	1645520	516320		33	15	18	0	120	53	12	6,6
8	TL Đak Nha	Đập	Đak Long	1652690	507510		20	0	20	0	110	93	22	4,0
9	TL Róc Nét	Đập	Đak Long	1648470	517400		10	0	10	0	70	57	13	2,0
10	TL Đak Ta Mái	Đập	Đak Choong	1679450	537690		22	3	19	0	100	57	13	4,3
11	TL Đak Rơ Nét	Đập	Đak Choong	1675400	535910		199	150	100	24	120	105	25	32,0
IX	Thành phố Kon Tum						50	30	20	0				10,0
1	Đập + KCH Đak Rơ Va	Đập	Đak Rơ Va	1585420	558800		22	12	10	0	340	65	15	4,4
2	Đập + KCH Ia Chim	Đập	Ia Chim	1581060	540510		28	18	10	0	290	61	14	5,6

PHỤ LỤC 2-3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỀ XUẤT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Tên công trình	Loại CT	Địa điểm XD (xã, phường)	Tọa độ		Sông, suối	Diện tích thiết kế (ha)				Quy mô			Kinh phí (tỷ đồng)
				X	Y		Tổng cộng	Lúa	CCN	Cây khác	Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	
	TỔNG CỘNG	90					3.150	2.072	1.353	41				657,6
	<i>Hồ</i>	<i>17</i>					<i>1.271</i>	<i>885</i>	<i>354</i>	<i>32</i>				<i>242,2</i>
	<i>Đập</i>	<i>73</i>					<i>1.879</i>	<i>1.187</i>	<i>998</i>	<i>9</i>				<i>415,4</i>
	<i>TB</i>	<i>0</i>					<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				<i>0,0</i>
I	Huyện Đắk Tô						119	42	77	0				23,9
1	Hồ Tea Pheo	Hồ	Đắk Trám	1632010	537990		22	10	12	0	135	65	15	4,4
2	Hồ Tea Krui	Hồ	Văn Lem	1633530	541670		22	10	12	0	65	45	10	4,4
3	Đập Đắk Gle	Đập	Đắk Rơ Nga	1632020	523130		30	10	20	0	90	53	12	6,0
4	Đập Đắk Tơ Lia	Đập	Tân Cảnh	1620310	528230		30	5	25	0	70	45	10	6,0
5	Đập Đắk Đang	Đập	Pô Kô	1614040	535180		15	7	8	0	75	37	8	3,1
II	Huyện Đắk Hà						333	153	180	0				46,6
1	TL Hà Mòn (KCH)	Đập	Hà Mòn			Suối	90	27	63	0				18,0
2	TL Đắk Hà (KCH)	Đập	TT Đắk Hà			Suối	22	3	19	0				4,3
3	TL Đắk Hà (KCH)	Đập	TT Đắk Hà			Suối	22	3	19	0				4,3
4	Thủy lợi Đắk Ia	Đập	Xã Đắk Mar	1596820	552580		200	120	80	0	70	77	18	20,0
III	Huyện Ngọc Hồi						128	74	64	0				24,2
1	Thủy lợi Đắk Rơ Chăng	Đập	Sa loong	1613260	518030	Suối Đắk Rơ Chăng	44	20	24	0	55	37	8	8,8
2	TL Đắk Kan	Đập	Sa loong				15	5	10	0				3,0
3	Thủy lợi Đăk Hơ Na Hạ	Đập	Đăk Nông	1636520	519720	Suối Đăk Ha Na	24	4	20	0	120	53	12	4,8
4	TL Đăk Nông	Đập	Đăk Xú				15	15	10	0				3,6
5	TL Nước Trong	Đập	Bờ Y				30,0	30,0	0,0	0,0				4,0
IV	Huyện Tu Mơ Rông						248	153	86	9				49,6
1	Đập Tu Cáp	Đập	Tu Mơ Rông	1644280	531390		3	1	2	0	90	45	10	0,6
2	Thủy lợi Tu Mơ Rông	Đập	Tu Mơ Rông	1640090	548490		3	1	2	0	100	37	8	0,6
3	Thủy lợi Am Ty	Đập	Tê Xăng	1651600	544930		12	10	2	0	150	57	13	2,4
4	Thủy lợi Đăk Chiêng	Đập	Tê Xăng	1651090	544910		23	20	3	0	125	37	8	4,6
5	Thủy lợi Long Tro	Đập	Văn Xuôi	1645210	556020		11	4	7	0	130	53	12	2,2
6	Thủy lợi Ba Khen	Đập	Văn Xuôi	1645490	552350		10	7	3	0	190	85	20	2,0
7	Thủy lợi Đăk út	Đập	Đăk Sao	1649560	534450		13	10	3	0	110	85	20	2,6
8	Thủy lợi Tông lát	Đập	Đăk Sao	1651540	533190		8	5	3	0	110	53	12	1,6
9	Thủy lợi Nông Vông	Đập	Đăk Sao	1645940	534700		7	5	2	0	85	45	10	1,4
10	Thủy lợi Mô Pan	Đập	Đăk Sao	1653990	534250		24	20	4	0	85	45	10	4,8
11	Thủy lợi Đăk Lon	Đập	Đăk Sao	1645490	534120		18	10	8	0	100	73	17	3,6
12	Thủy lợi Đăk Pơ Trang	Đập	Đăk Hà	1635140	548010		12	1	6	4	130	65	15	2,3

PHỤ LỤC 2-3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỀ XUẤT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Tên công trình	Loại CT	Địa điểm XD (vĩ - nhĩ độ)	Tọa độ		Sông, suối	Diện tích thiết kế (ha)				Quy mô			Kinh phí (tỷ đồng)
				V	V		Tổng	Lúa	CNN	Cây	Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	
13	Thủy lợi Tu Ning	Đập	Đắk Na	1655170	532890		13	1	7	5	110	73	17	2,7
14	Thủy lợi Nông Chiêu	Đập	Đắk Na				14	10	4	0				2,8
15	Thủy lợi Tam Ring	Đập	Ngọc Yêu	1642850	557300		10	7	3	0	120	85	20	2,0
16	Thủy lợi Long Láy	Đập	Ngọc Yêu	1641150	558540		12	7	5	0	110	53	12	2,4
17	Thủy lợi Long Láy 4	Đập	Ngọc Yêu	1644820	559118		13	7	6	0	95	53	12	2,6
18	Thủy lợi Pa Ring	Đập	Ngọc Lây	1654690	555010		11	7	4	0	70	45	10	2,2
19	Thủy lợi Đăk cheng 2	Đập	Đăk Rơ Ông	1651140	532780		16	10	6	0	140	65	15	3,2
20	Thủy lợi Đăk Tem	Đập	Đăk Rơ Ông	1642620	538510		15	10	5	0	80	45	10	3,0
V	Huyện Sa Thầy						387	27	360	0				77,2
1	Thủy lợi Ya Tông 2	Đập	Ya Xiêr	1585760	528180	Suối	40	20	20	0	100	45	10	8,0
2	TL Đăk Rơ Tim (KCH)	Đập	Rờ Koi	1605940	527170	Suối	141	1	140	0	90	53	12	28,0
3	Thủy lợi Làng Chốt	Đập	Thị trấn	1590040	531560	Suối	106	6	100	0	150	53	12	21,2
4	TL Ya Tri (KCH)	Đập	Ya Tăng	1582260	526770	Suối	100	0	100	0	100	69	16	20,0
VI	Huyện Kon Plông						966	830	232	0				204,1
1	Thủy lợi Nam Vo 2	Hồ	Đăk Nên	1661680	573210		38	25	13	0	260	205	50	7,5
2	Thủy lợi Đăk Sa	Hồ	Ngọc Tem	1642250	589310		203	135	68	0	120	77	18	30,0
3	Hồ Ngọc Rì	Hồ	Măng Bút				108	72	36	0		5		20,0
4	Hồ chứa nước Đăk Giác	Hồ	Măng Bút	1650000	570750		75	50	25	0	110	37	8	15,0
6	Thủy lợi Nước Ring	Đập	Măng Cảnh				15	15	0	0				1,5
7	Thủy lợi Tu Răng	Đập	Măng Cảnh				10	10	0	0				5,0
8	Thủy lợi Kon Tu Ma	Đập	Măng Cảnh				7	7	0	0				3,0
9	Thủy lợi Kíp Ling	Đập	Ngọc Tem				6	6	0	0				2,5
10	Thủy lợi Tà Âu	Đập	Ngọc Tem				7	7	0	0				3,0
11	Thủy lợi Đăk Pét	Đập	Ngọc Tem				5	5	0	0				2,0
12	Thủy lợi Măng Nát	Đập	Ngọc Tem				10	10	0	0				5,0
13	Thủy lợi Đăk Tu	Đập	Xã Hiếu				15	15	0	0				1,5
14	Thủy lợi Đăk Pri	Đập	Xã Hiếu				15	15	0	0				6,0
15	Thủy lợi Kvang	Đập	Xã Hiếu				8	8	0	0				4,0
16	Thủy lợi Đăk Chờ	Đập	Đăk Ring	1641660	579910		38	25	13	0	140	77	18	7,5
17	Thủy lợi Đăk Sao	Đập	Đăk Ring	1653880	579680		25	14	11	0	130	49	11	13,0
18	Thủy lợi Ngọc Chè	Đập	Đăk Ring				8	8	0	0				4,0
19	Thủy lợi Đăk Sa 1	Đập	Đăk Tăng	1632440	574200		6	6	0	0	90	81	19	2,5
20	Thủy lợi Đăk Sa 2	Đập	Đăk Tăng				11	11	0	0				6,0
21	Thủy lợi Rô Xia 1	Đập	Đăk Tăng				7	7	0	0				3,0
22	Thủy lợi Rô Xia 2	Đập	Đăk Tăng				7	7	0	0				3,0
23	Thủy lợi Măng Móc	Đập	Đăk Tăng				11	11	0	0				3,0

PHỤ LỤC 2-3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỀ XUẤT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Tên công trình	Loại CT	Địa điểm XD (tổ chức)	Tọa độ		Sông, suối	Diện tích thiết kế (ha)				Quy mô			Kinh phí (tỷ đồng)
				X	Y		Tổng	Lúa	CCN	Cây	Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	
24	Thủy lợi Vi Rơ Ngheo	Đập	Đắk Tăng	1634590	571730		15	15	0	0	80	53	12	3,0
25	Thủy lợi Kon Sủ	Đập	Đắk Long	1622150	592420		25	121	0	0	150	53	12	8,0
26	Thủy lợi Kon Chốt	Đập	Đắk Long	1618120	591030		75	50	25	0	120	125	30	15,0
27	Thủy lợi Đắk La	Đập	Măng Bút				20	20	0	0				0,6
28	Thủy lợi Nước Rìng	Đập	Măng Bút				25	25	0	0				1,3
29	Thủy lợi Nước Rơ Ôi	Đập	Măng Bút				17	17	0	0				1,2
30	Thủy lợi Nước La	Đập	Măng Bút				28	28	0	0				1,5
31	Thủy lợi Đắk Giắc	Đập	Măng Bút	1650010	570760		75	50	25	0	100	45	10	15,0
32	Đập Tu Nông	Đập	Măng Bút	1643600	573420		15	10	5	0	220	53	12	3,0
33	Đập dâng Đắk Lanh	Đập	Măng Bút	1653800	569770		23	15	8	0	140	125	30	4,5
34	Đập Kô Chát	Đập	Măng Bút	1645860	572400		15	10	5	0	140	69	16	3,0
VII	Huyện Kon Rẫy						733	526	175	32				146,6
1	Thủy lợi Đắk Pia thượng	Hồ	Đắk Kôi	1623420	571600	Đắk Pia	63	39	20	4	110	85	20	12,5
2	Thủy lợi Đắk Rơ Rong	Hồ	Đắk Ruồng	1596920	574790	rơ rong	156	131	19	6	190	61	14	31,2
3	Thủy lợi Nước A Phiên	Hồ	Đắk Ruồng	1602670	581100	A Phiên	163	135	22	6	140	69	16	32,7
4	Thủy lợi Đắk Tờ rey	Hồ	Đắk Tờ Re	1593660	566470	Đắk Tờ rey	56	31	19	6	180	57	13	11,2
5	Thủy lợi Đắk Trea	Hồ	Đắk Tờ Re	1590210	566730	Đắk Trea	141	90	45	6	140	69	16	28,1
6	Thủy lợi Đắk A Trang	Hồ	Đắk Tờ Re	1593600	564750	Đắk A Trang	155	100	50	5	200	77	18	31,0
VIII	Huyện Đắk Glei						195	239	166	0				77,2
1	TL Đắk Pang	Hồ	Đắk Glei	1667680	522910		15	15	0	0	160	69	16	3,0
2	TL Đắk Don	Hồ	Đắk Môn	1650390	517270		11	5	6	0	80	125	30	2,2
3	TL Đắk Sút	Hồ	Đắk Kroong	1653680	520610		15	7	8	0	120	45	10	3,1
4	TL Đắk Cà	Hồ	Xốp	1668350	534040		20	20	0	0	90	117	28	4,0
5	TL Đắk Cam	Hồ	Xốp	1673420	531100		10	10	0	0	110	45	10	2,0
6	TL Đắk Rùi	Đập	Xốp	1673660	532620		20	80	65	0	160	125	30	26,8
7	TL Đắk Blon	Đập	Đắk Long	1654810	505660		13	6	7	0	130	85	20	2,6
8	TL Đắk Rơ Long	Đập	Đắk Long	1646490	515780		10	0	10	0	100	53	12	2,0
9	TL Đắk Gô	Đập	Đắk Kroong	1655100	522260		22	10	12	0	150	49	11	4,4
10	TL Đắk Pru	Đập	Đắk Choong	1668360	518430		13	6	7	0	130	85	20	2,6
11	TL Đắk Môm	Đập	Mường Hoang	1669780	549450		45	80	50	0	90	69	16	24,5
IX	Thành phố Kon Tum						41	28	13	0				8,2
1	Đập Đin Ja	Đập	Ngọc Bay	1591450	546230		15	15	0	0	170	57	13	3,0
2	Đập + KCH Đắk Tuế	Đập	Kon Tum	1585770	551480		26	13	13	0	300	53	12	5,2

PHỤ LỤC 3-1. DANH MỤC CÔNG TRÌNH TIÊU NỘI ĐỒNG ĐẦU TƯ NÂNG CẤP,
XÂY MỚI GIAI ĐOẠN 2011 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

<i>Stt</i>	<i>Tên công trình</i>	<i>Nhiệm vụ</i>	<i>Giai đoạn đầu tư</i>	<i>Kinh phí (tỷ đồng)</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Hồ Đăk Bla	Phát điện, Phòng lũ, Cấp nước	2011 - 2015	525,9	Thuộc Kon Tum
2	Hồ Đăk Bla 1	Phát điện, Cấp nước	2016 - 2020	359,1	Thuộc Kon Tum
3	Hồ Đăk Pô Kêi 2	Phát điện, Phòng lũ, Cấp nước	2021 - 2025	0,0	Thuộc Gia Lai
	TỔNG			885,0	

PHỤ LỤC 3-2. DANH MỤC CÔNG TRÌNH TIÊU NỘI ĐỒNG ĐẦU TƯ NÂNG CẤP, XÂY MỚI GIAI ĐOẠN 2011-2025

(Kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Giai đoạn đầu tư	Diện tích thiết kế (ha)	Diện tích tiêu tăng thêm (ha)		Giải pháp, quy mô	Kinh phí (tỷ đồng)
					Động lực	Tự chảy		
I	Nâng cấp cải tạo			3.965		3.965		51,0
	<i>Giai đoạn 2011-2015</i>			445		445		15,0
1	Hệ thống kênh tiêu Đăk Tía	Xã Đoàn Kết, TP Kon Tum	2011 - 2015	110	0	110	Nâng cấp, sửa chữa	7,0
2	Hệ thống kênh tiêu Ya Bang Thượng	Xã Hòa Bình, TP Kon Tum	2011 - 2015	335	0	335	Nâng cấp, sửa chữa	8,0
	<i>Giai đoạn 2016-2020</i>			3.520		3.520		36,0
1	HT kênh tiêu Kon Trang Kla, Bà Tri	Xã Đăk La, Đăk Hà	2016 - 2020	220	0	220	Nâng cấp, sửa chữa	12,0
2	Hệ thống tiêu Đăk Hơ Niêng	Xã Bờ Y, Ngọc Hồi	2016 - 2020	300	0	300	Nâng cấp, sửa chữa	9,0
3	Hệ thống tiêu hồ Đăk Uy	TT Đăk Hà	2016 - 2020	3.000	0	3.000	Nâng cấp, sửa chữa	15,0
II	Xây dựng mới			280		280		70,0
	<i>Giai đoạn 2021-2025</i>			280		280		70,0
1	Hệ thống kênh tiêu các công trình thủy lợi xã Đăk La, Đăk Hà	Xã Đăk La, Đăk Hà	2021 - 2025	280	0	280	Xây mới (kênh cấp 3)	70,0
	TỔNG CỘNG			4.245		4.245		121,0

PHỤ LỤC 3-3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH KÈ BẢO VỆ BỜ ĐẦU TƯ NÂNG CẤP, XÂY MỚI GIAI ĐOẠN 2011-2025

(Kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

<i>Stt</i>	<i>Tên công trình</i>	<i>Địa điểm xây dựng</i>	<i>Sông, suối</i>	<i>Chiều dài (km)</i>	<i>Giải pháp thiết kế</i>	<i>Kinh phí (tỷ đồng)</i>
A	GIAI ĐOẠN 2011-2015			40,7		887,0
I	Huyện Đắk Tô					
1	Kè bờ tả sông Đắk Tô Kan	TT Đắk Tô	Đắk Tô Kan	3,2		40,0
2	Kè bờ hữu suối cầu sập	TT Đắk Tô	Cầu sập	0,3		8,0
3	Kè bờ tả suối cầu sập	TT Đắk Tô	Cầu sập	0,3		3,0
II	Huyện Đắk Hà					
1	Kè chống sạt lở sông Đắk Pxi	Huyện Đắk Hà	Sông	5,0		200
2	Kè suối Đắk Ui	Thị trấn Đắk Hà	Suối	3,0		10,0
III	Huyện Sa Thầy					
1	Kè chỉnh trị suối Đắk Sia đoạn qua xã Sa Nhơn, Sa Nghĩa, TT Sa Thầy	Sa Nhơn, Sa Nghĩa, TT Sa Thầy	Suối	7,0	Xây mới	184,0
IV	Huyện Ngọc Hồi					
1	Kè đoạn 1 (thôn Ja Tun-Đắk Sút)	Đắk Ang	Sông PôKô	2,5	Kè mái BTCT	30,0
2	Kè đoạn 2 (thôn Đắk Sút)	Đắk Ang	Sông PôKô	3,5	Kè mái BTCT	42,0
V	Huyện Kon Rẫy					
1	Kè bảo vệ khu dân cư (Thôn 1-7)	TT Đắk RVe	Đắk NPe	6,0		120,0
2	Kè bảo vệ thôn 5 – thôn 6	Xã Tân Lập	Đắk Pnê	3,0		30,0
VI	Thành phố Kon Tum					
1	Dự án kè chống sạt lở dọc suối Hnor (GĐ1)	Phường Lê Lợi	Suối Hnor		Kè chống sạt lở	
-	Bờ tả phía Đông suối Hnor		Suối Hnor	1,2		10,0
-	Bờ hữu phía Tây suối Hnor		Suối Hnor	1,2		10,0
2	Kè chống lũ lụt, sạt lở các làng dân tộc thiểu số dọc sông Đắk Bla (GĐ1)		Sông ĐăKBla	4,5	Kè chống sạt lở	400,0
B	GIAI ĐOẠN 2016-2020			35,6		960,0
I	Huyện Đắk Tô					
1	Kè bờ hữu sông Đắk Tô Kan	TT Đắk Tô	Đắk Tô Kan	3,2		82,0
2	Kè chống sạt lở khu dân cư khối 5	TT Đắk Tô	Hồ Sen	0,5		6,0
II	Huyện Ngọc Hồi					
1	Kè đoạn 3 (thôn Nông Nội)	Đắk Nông	Sông PôKô	3,0	Kè mái BTCT	36,0
2	Kè khu vực thôn Đắk Blái	Đắk Ang	Sông PôKô	3,0	Kè mái BTCT	36,0
3	Kè khu vực thôn thôn 5-6	TT PleiKân	Sông PôKô	2,0	Kè mái BTCT	25,0
III	Huyện Kon Rẫy					
1	Kè bảo vệ khu dân cư trung tâm Đắk Ruồng – Tân Lập	Đắk Ruồng – Tân Lập	Đắk A Kôi	4,0		80,0

<i>Stt</i>	<i>Tên công trình</i>	<i>Địa điểm xây dựng</i>	<i>Sông, suối</i>	<i>Chiều dài (km)</i>	<i>Giải pháp thiết kế</i>	<i>Kinh phí (tỷ đồng)</i>
2	Kè chống sạt lở	Thôn 1 xã Đăk Tơ Lung	Đăk A Kôi	2,0		20,0
3	Kè chống sạt lở	Thôn 1 xã Đăk Kôi	Đăk A Kôi	3,0		30,0
4	Kè chống sạt lở	Thôn 2 xã Đăk Pnê	Đăk Pnê	4,0		40,0
IV	Thành phố Kon Tum					
1	Dự án kè chống sạt lở dọc suối Hnor (GĐ2)	Phường Lê Lợi	Suối Hnor		Kè chống sạt lở	
-	Bờ tả phía Đông suối Hnor		Suối Hnor	1,2		10,0
-	Bờ hữu phía Tây suối Hnor		Suối Hnor	1,2		10,0
2	Kè chống lũ lụt, sạt lở các làng dân tộc thiểu số dọc sông Đăk Bla (GĐ2)		Sông Đăk Bla	5,5	Kè chống sạt lở	495,0
V	Huyện Sa Thầy					
1	Kè thôn Tam An	Sa Sơn	Suối	3,0	Xây mới	90,0
C	GIAI ĐOẠN 2021-2025			33,4		470,0
I	Huyện Ngọc Hồi					
1	Kè tuyến sông PôKô	Các xã, thị trấn	sông PôKô	20,0	Kè mái BTCT	300,0
II	Huyện Kon Rẫy					
1	Kè chống sạt lở	Thôn 10 xã Đăk Ruông	Đăk BLà	3,0		40,0
2	Kè chống sạt lở	Cầu 23 đến thôn 12 xã Đăk Tờ Re	Đăk BLà	5,0		70,0
3	Kè chống sạt lở	Thôn 7 – thôn 9 xã Đăk Kôi	Đăk A Kôi	3,0		40,0
III	Thành phố Kon Tum					
1	Kè chống sạt lở dọc suối Hnor (GĐ3)	Phường Lê Lợi	Suối Hnor		Kè chống sạt lở	
-	Bờ tả phía Đông suối Hnor		Suối Hnor	1,2		10,0
-	Bờ hữu phía Tây suối Hnor		Suối Hnor	1,2		10,0
	TỔNG CỘNG			109,6		2.317,0